



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG
Trụ sở chính: 145 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84-4-3851 1969, 3533 2267 - Fax: +84-4-3857 2751
E-mail: psc1@psc1.com - Website: www.psc1.com

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty đại chúng: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**

Năm báo cáo: 2013

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT 1 TRUNG ƯƠNG**
- Tên tiếng Anh:
Central Plant Protection Joint Stock Company No.1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0100101611 ngày 04/11/2011
- Vốn điều lệ: 52.500.000.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 52.500.000.000 VNĐ
- Địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 84-4-3857 2764/ 3857 2765/3533 2267/3533 0179.
- Fax: 84-4-38572751
- Website: www.psc1.com
- Mã cổ phiếu (nếu có): BT1

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty vật tư bảo vệ thực vật 1 (tiền thân của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương) là đơn vị kinh tế hạch toán độc lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty được thành lập theo Quyết định số 403 NN-TCCB/QĐ ngày 26 tháng 11 năm 1985 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và trở thành doanh nghiệp độc lập trực thuộc Bộ theo Quyết định số 08-NN-TCCB/QĐ ngày 06 tháng 01 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Ngày 10 tháng 11 năm 2005 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định số 3112/BNN-ĐMDN về việc chuyển Công ty vật tư bảo vệ thực vật 1 thành Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương.

Ngày 05/6/2006, Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy đăng ký kinh doanh số 010301275.

Ngày 04 tháng 11 năm 2011, Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính (chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất) là sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, xuất nhập khẩu vật tư bảo vệ thực vật, phân bón, nông sản...

- Địa bàn kinh doanh: Trên toàn quốc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Mô hình quản trị.

Từ khi thành lập đến nay, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương không ngừng phấn đấu nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường, đổi mới cải tiến công nghệ. Hiện nay, Công ty đã có 11 chi nhánh, 08 Tổ Bán hàng Khu vực, 03 xưởng sản xuất hoạt động trải dài trên phạm vi cả nước. Các sản phẩm Công ty cung cấp được thị trường chấp nhận, hoạt động của Công ty ổn định và không ngừng phát triển. Trụ sở chính của Công ty tọa lạc tại địa chỉ: Số 145 phố Hồ Đắc Di, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Sơ đồ tổ chức của Công ty (xem trang tiếp theo)

Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.1. Đại hội đồng Cổ đông

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCD) là cơ quan có thẩm quyền cao nhất quyết định mọi vấn đề quan trọng của công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan thông qua chủ trương chính sách đầu tư dài hạn trong việc phát triển Công ty, quyết định cơ cấu vốn, bầu ra cơ quan quản lý và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty.

4.2. Hội đồng Quản trị

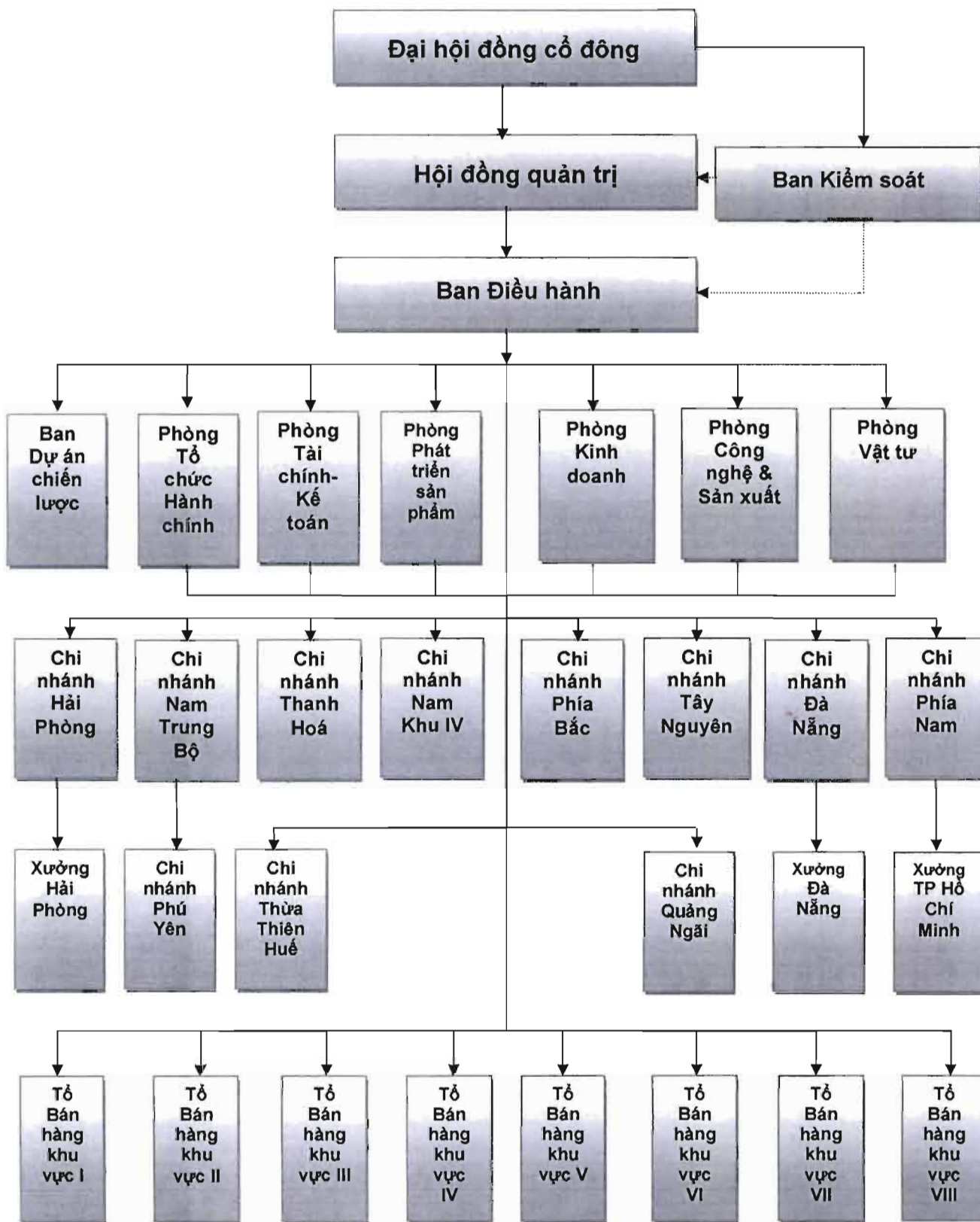
Hội đồng Quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích và quyền lợi của Công ty, ngoại trừ các vấn đề thuộc quyền hạn của Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị gồm (05) năm thành viên. Mỗi thành viên Hội đồng quản trị có nhiệm kỳ là 5 năm và có thể được bầu lại tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông tiếp theo.

Hội đồng quản trị có quyền phê chuẩn, bổ nhiệm và bãi nhiệm các chức danh cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền theo quy định trong Điều lệ Công ty.

4.3. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là tổ chức thay mặt cổ đông để giám sát mọi hoạt động kinh doanh, quản trị và điều hành của Công ty. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát được quy định trong Điều lệ Công ty. Ban kiểm soát gồm 3 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm do ĐHCD bầu ra.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CP BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG



4.4. Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc điều hành các hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao. Quyết định tất cả các vấn đề liên quan đến hoạt động hàng ngày của công ty.

4.5. Phó Tổng Giám đốc Công ty

Phó Tổng Giám đốc giúp Tổng Giám đốc Công ty tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo sự phân công của Tổng Giám đốc Công ty.

4.6. Các phòng ban chức năng:

- Phòng Tổ chức - Hành chính
- Phòng Tài chính Kế toán
- Phòng Kinh doanh
- Phòng Phát triển sản phẩm
- Phòng Công nghệ và Sản xuất
- Phòng Vật tư

4.7. Các Chi nhánh và Tổ Bán hàng khu vực:

- Chi nhánh Hải Phòng

Địa chỉ: Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0313.850032/ 850053 Fax: 0313.850184

- Chi nhánh Phía Bắc

Địa chỉ: Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên

Điện thoại: 0321.873636/ 873590 Fax: 0321.873603

- Chi nhánh Thanh Hóa (tạm ngừng kinh doanh để cơ cấu lại tổ chức).

Địa chỉ: 318 đường Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn,

Thành phố Thanh Hóa

Điện thoại: 0373.873636/873590 Fax: 0373.754264

- Chi nhánh Nam Khu IV (tạm ngừng kinh doanh để cơ cấu lại tổ chức).

Địa chỉ: 160 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh.

- Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Địa chỉ: Xã Thủy Dương, Huyện Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 054.864403 Fax: 054.864403

- Chi nhánh Đà Nẵng

Địa chỉ: Xã Hòa Khương, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 05113.784396 Fax: 05113.780191

- Chi nhánh Quảng Ngãi

Địa chỉ: Khối 1, Thị trấn La Hà, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi

Điện thoại: 055.845887 Fax: 055.845887

- Chi nhánh Nam Trung Bộ

Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Thị trấn Diêu Trì, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056.833555 Fax: 056.833777

- Chi nhánh Phú Yên

Địa chỉ: 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

Điện thoại: 057.822866

Fax: 057.252314

- Chi nhánh Tây Nguyên

Địa chỉ: Km 4, Quốc Lộ 14 Phường Tân An, Thành Phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 050.953356

Fax: 050.952069

- Chi nhánh Phía Nam

Địa chỉ: Lầu 3, 135A, Đường Pasteur, P.6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.8247554

Fax: 08.8277808

- Tổ Bán hàng Khu vực I

Địa chỉ: Khách sạn Hoàng Yến, Đường Hà Nội, TP. Nam Định

Điện thoại: 03503.676350

Fax: 03503.676350

- Tổ Bán hàng khu vực II

Địa chỉ: Km 9 Vật Cách, Quán Toan, Thành phố Hải Phòng

Điện thoại: 0313.850032

Fax: 0313.850184

- Tổ Bán hàng Khu vực III

Địa chỉ: Số 819, Đường Long Hưng, Thành phố Thái Bình

Điện thoại: 036.745489

Fax: 036.745489

- Tổ Bán hàng Khu vực IV.

Địa chỉ: Khách sạn Thiên Hương, số 17 Quang Trung, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại: 038. 8602 034

Fax: 038. 8602 034

- Tổ Bán hàng Khu vực V

Địa chỉ : 145 Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04 - 3533 4827

Fax: 04 - 3533 4827

- Tổ Bán hàng Khu vực VI

Địa chỉ: Thôn Phú Sơn, xã Hoà Khương, huyện Hoà Vang, TP. Đà Nẵng.

Điện thoại: 05113. 784396

Fax: 05113.780191

- Tổ Bán hàng Khu vực VII.

Địa chỉ: Xã Quảng Minh, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Điện thoại: 0985960390

- Tổ Bán hàng Khu vực VIII

Địa chỉ: Xã Sóc Đăng, huyện Đuan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210.3642446

Fax: 0210.3642446

- Các Xưởng sản xuất:

+ Xưởng sản xuất tại Vật Cách, Hải Phòng trực thuộc Chi nhánh Hải Phòng.

+ Xưởng sản xuất tại Hòa Khương, Đà Nẵng trực thuộc Chi nhánh Đà Nẵng.

+ Xưởng sản xuất tại Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, thành phố Hồ Chí Minh trực thuộc Chi nhánh Phía Nam.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

+ Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật, đúng Điều lệ Công ty và phát triển ổn định, bền vững.

+ Xây dựng chiến lược đầu tư, phát triển phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo đạt được chỉ tiêu về doanh số, lợi nhuận, tỷ lệ cổ tức.

+ Tập trung quản lý tiền hàng, tài sản của Công ty; thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

a. Về sản xuất kinh doanh:

- Ổn định và phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu sản xuất. Công ty chủ động trong việc duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác kinh doanh với các nhà cung cấp lâu năm, gắn bó với công ty cũng như mở rộng, đa dạng hóa nguồn cung ứng hàng đầu vào; xây dựng cơ sở sản xuất nhằm mở rộng kinh doanh, tăng tính chủ động trong việc quản lý nguồn cung.

- Ổn định bộ máy tổ chức của công ty tinh gọn và hiệu quả, đào tạo đội ngũ nhân lực.

- Củng cố và mở rộng hệ thống kênh phân phối gồm hệ thống Chi nhánh, Tổ Bán hàng Khu vực, Khách hàng cấp 1, khách hàng cấp 2 phân phối sản phẩm mang tính chuyên nghiệp nhằm giữ vững và mở rộng thị phần. Đẩy mạnh khâu tiếp thị, xây dựng và quảng bá thương hiệu thông qua việc tích cực tham gia trưng bày, giới thiệu sản phẩm tại các cuộc triển lãm, hội chợ, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng...

- Mở rộng ngành nghề kinh doanh trên cơ sở tận dụng kênh phân phối sẵn có của công ty.

b. Về quản lý tài chính:

Tăng cường công tác quản lý tài chính của Công ty, quản lý sử dụng các nguồn vốn hợp lý, sử dụng các công cụ phân tích, dự báo phục vụ cho công tác hoạch định kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

c. Về tổ chức bộ máy hoạt động:

Cơ cấu lại doanh nghiệp thông qua việc sắp xếp lại bộ máy tổ chức tinh gọn, xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên đoàn kết, thống nhất, tận tâm vì mục tiêu phát triển chung của công ty.

5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Là một trong những doanh nghiệp hàng đầu, có bề dày kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương luôn là địa chỉ tin cậy của bà con nông dân, của các đối tác trong và ngoài nước, của Quý bạn hàng. Với phương châm “*Cùng với nông dân*”

cả nước phấn đấu vì một nền nông nghiệp Việt Nam xanh, sạch và bền vững, vì sự ấm no và hạnh phúc của mọi nhà” Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương đề ra các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:

- Sản xuất, cung ứng các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật, phân bón lá, điều hoà sinh trưởng cây trồng chất lượng cao, an toàn với con người, cây trồng và môi trường.

- Đảm bảo lợi ích hợp pháp, chính đáng của bà con nông dân, các đối tác và của Quý bạn hàng.

- Đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, cải thiện điều kiện làm việc để đảm bảo sức khoẻ và an toàn cho người lao động, đảm bảo môi trường.

6. Các rủi ro: Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty:

6.1. Rủi ro biến động kinh tế

Sự biến động của thị trường thế giới sẽ tác động lớn đến thị trường trong nước như: Lĩnh vực dầu thô khi giá cả biến động dẫn theo giá nguyên vật liệu chính cũng biến động; các mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam bị cạnh tranh bởi nhiều nước khác phải giảm giá, làm cho người nông dân giảm đầu tư, .v.v...

Biến động trong việc phát triển kinh tế cũng có thể sẽ làm ảnh hưởng tới tỷ giá giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ mạnh, từ đó ảnh hưởng tới việc nhập nguyên vật liệu đầu vào của Công ty.

6.2. Rủi ro pháp luật

Từ doanh nghiệp nhà nước chuyển đổi sang Công ty cổ phần do đó Công ty sẽ chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các quy định đặc thù về ngành nghề kinh doanh. Vì vậy những thay đổi của các văn bản pháp lý trong lĩnh vực này đều ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó việc gia nhập AFTA cũng như WTO, Việt Nam sẽ bước vào sân chơi chung của quốc tế, do đó luật pháp của Việt Nam cũng phải có những điều chỉnh cho phù hợp với xu hướng chung của thị trường và luật quốc tế. Điều đó sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty trong giai đoạn hội nhập này.

6.3. Rủi ro kinh doanh và rủi ro biến động nguồn nguyên vật liệu

Nhà cung cấp: Hiện nay Công ty đang kinh doanh phân phối các sản phẩm mang nhãn hiệu của một số công ty nước ngoài; trong điều kiện cụ thể nào đó công ty không thể đáp ứng được các yêu cầu của đối tác, dẫn đến nhà cung cấp có thể không tiếp tục giao cho công ty kinh doanh phân phối các sản phẩm của họ do đó có thể sẽ ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh;

Nguyên vật liệu chính, phụ: Bị ảnh hưởng bởi tình hình thế giới. Hiện nay trong lĩnh vực hoá chất bảo vệ thực vật trên 95% nguồn nguyên vật liệu chính phải nhập khẩu, các doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu thực hiện chế biến, sang chai, đóng gói nhỏ; chưa có nhiều nhà máy trực tiếp sản xuất ra nguyên liệu thuốc trừ sâu từ hóa chất cơ bản (Công ty Liên doanh sản xuất Kosvida chỉ mới sản xuất được vài loại nguyên liệu, với công suất nhỏ không đáp ứng đầy đủ). Do vậy nguồn nguyên vật liệu chính hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài;

Những nhân tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh như quy hoạch kinh tế vùng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng thay đổi làm cho thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thay đổi; thời tiết khí hậu, dịch hại bất thường tác động đến khả năng tiêu thụ sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật; giá cả nông sản cao hoặc thấp sẽ làm tăng hoặc giảm nguồn đầu tư của nông dân.

6.4. *Rủi ro tài chính*

Rủi ro tài chính bao gồm những tác động của lĩnh vực ngân hàng như: Lãi suất tiền vay, lãi suất tiền gửi tăng giảm và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ ảnh hưởng đến lợi nhuận. Ngoài ra, thị trường tài chính Việt Nam hiện đang có nhiều biến động khá lớn, ví dụ lãi suất tín dụng ở mức cao trong thời gian gần đây và giảm chậm trong thời gian tới sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng huy động vốn phục vụ nhu cầu ngắn hạn và chi phí sử dụng vốn của doanh nghiệp, tỷ giá hối đoái (PSC.1 phải nhập khẩu nguyên liệu nên tỷ giá hối đoái ảnh hưởng tương đối lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh) tăng giảm là khó đoán trước vì vậy sẽ có nhiều thách thức cho công tác quản trị tài chính của Công ty.

Công nợ với khách hàng trong thời gian qua và sắp tới vẫn phải đầu tư tín dụng cho các đại lý mua hàng, bởi hệ thống phân phối trực tiếp đến người nông dân chưa có, phải thông qua các khách hàng trung gian. Việc đại lý nợ nhiều ngoài rủi ro khó thu hồi còn làm cho việc tiếp tục bán hàng cho kênh phân phối này có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến tiến độ bán hàng.

6.5. *Rủi ro cạnh tranh với các đối thủ cùng ngành*

Các đối thủ cùng ngành nghề đang cạnh tranh quyết liệt để giành giật thị trường. Do vậy khi sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh thu hút được sự quan tâm của khách hàng sẽ làm giảm khả năng phân phối sản phẩm của Công ty. Đồng thời mỗi công ty đều có những chiến lược bán hàng khác nhau như: Giá cả sản phẩm, chính sách khuyến mãi, tín dụng nợ với đại lý trung gian, quảng bá, tiếp thị... Tất cả những yếu tố này có thể gây ra những khó khăn nhất định cho Công ty.

Trên thế giới các công ty đa quốc gia có thể sáp nhập với các công ty trong nước, hoặc trực tiếp kinh doanh phân phối, hoặc giao những sản phẩm cho các đối thủ cạnh tranh,... cũng gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp.

6.6. *Rủi ro khác*

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng bởi những rủi ro khác như: Rủi ro do thiên tai, biến động giá cả, sự ảnh hưởng những biến động chính trị, xã hội trên thế giới, chiến tranh, bệnh dịch... làm giảm lợi nhuận của Công ty hoặc làm cho các khách hàng truyền thống có thể bị giảm sút và các thị trường tiềm năng có thể mất ổn định. Những rủi ro này dù ít hay nhiều cũng sẽ có những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

+ Trong năm 2013 tình hình dịch hại xuất hiện không nhiều như: Sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn, rầy nâu hại lúa... Do đó nhiều chủng loại sản phẩm có lợi nhuận cao bán được ít dẫn đến tuy doanh số tăng nhưng lợi nhuận đạt không cao, chủ yếu bán được một số loại thuốc trừ cỏ cho cây công nghiệp nhưng các sản phẩm này có lợi nhuận thấp.

+ Công ty tập trung nghiên cứu phát triển và đăng ký các sản phẩm mới phù hợp với yêu cầu thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng, cải tiến các loại bao bì, vật tư phù hợp với từng loại thuốc bảo vệ thực vật để đảm bảo tính ổn định của chất lượng sản phẩm, gọn nhẹ trong vận chuyển, an toàn và bảo vệ môi trường và chống hàng nhái, hàng giả.

+ Công ty xây dựng chính sách giá bán trên cơ sở giá cả đầu vào, phù hợp với tình hình thị trường và thu nhập của bà con nông dân, đảm bảo đủ chi phí và có lợi nhuận.

- Một số chỉ tiêu về tài chính trong năm 2013:

Đơn vị tính: VNĐ

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch 2013	Thực hiện năm 2013	TH 2013 so TH 2012 (%)	TH 2013 so KH 2013 (%)
1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng doanh thu	375.722.258.962	330.500.000.000	472.219.512.754	125,68	142,88
2	Tổng chi phí	363.876.502.442	318.080.239.804	457.344.908.902	125,68	143,783
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.845.756.520	12.419.760.196	14.874.603.852	125,57	119,76
4	Thuế TNDN	3.102.143.929	3.104.940.049	3.965.484.909	127,83	127,71
5	Nộp ngân sách	19.399.127.887	16.000.000.000	23.026.581.316	118,70	143,91
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.053.018.457	9.314.820.147	11.819.344.152	117,57	126,88
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.915	1.774	2.251	117,54	126,87
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	7.205.090	8.402.542	9.226.367	128,05	109,80

Năm 2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không ngừng phát triển mặc dù trong năm dịch hại ít xuất hiện nên một số sản phẩm có lợi nhuận cao không tiêu thụ được nhiều; Tuy nhiên mặt hàng thuốc trừ cỏ của Công ty đã tạo được chỗ đứng trên thị trường, từng bước phát triển và khẳng định thương hiệu.

Hội đồng quản trị, Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty đã nỗ lực phấn đấu không ngừng, cố gắng hoàn

thành và vượt kế hoạch đề ra. Tổng doanh thu năm 2013 đạt hơn 472,22 tỷ đồng, tăng 25,68% so với năm 2012. Lợi nhuận năm 2013 tăng 25,57% so với năm 2012 và tăng 19,77% chỉ tiêu so với kế hoạch 2013: Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 11,82 tỷ đồng, tăng 17,57% so với năm 2012. Chi phí của Công ty tăng do nguồn nguyên liệu đầu vào biến động theo chiều hướng tăng, chủ yếu là nguồn nguyên liệu thuốc trừ cỏ tăng - Đây là mặt hàng chiếm tỷ trọng doanh số cao trong năm 2013 của Công ty. Năm 2013 cũng là năm ít có sự biến động lớn về tỷ giá, nguồn vốn vay sẵn có từ các Ngân hàng với lãi suất thấp hơn các năm trước cho nên dù giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, Công ty vẫn hoàn thành vượt chỉ tiêu lợi nhuận đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1. Danh sách Ban điều hành:

a. Ông ĐẶNG VĂN THÔNG

Chức vụ hiện nay:	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty
Số CMND	011773468 Cấp ngày 09/4/2008. Nơi cấp CA Hà Nội
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	20/10/1964
Nơi sinh:	Đông Anh - Hà Nội
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Số nhà 21 ngõ 104 Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nông học, Thạc sỹ kinh tế
Quá trình công tác:	
Tháng 6/1991- 3/1993	Nhân viên Trung tâm Kiểm định hóa chất bảo vệ thực vật, Cục Bảo vệ thực vật
Tháng 4/1993-6/1995	Nhân viên Phòng Kỹ thuật, Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1
Tháng 7/1995-8/1996	Kỹ sư, Phòng Kỹ thuật Công ty
Tháng 9/1996-5/1998	Phó phòng thị trường Công ty
Tháng 6/1998-3/2002	Trưởng phòng Tổ chức Hành chính Công ty
Tháng 4/2002-6/2003	Phó Giám đốc Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1
Tháng 7/2003-6/2006	Quyền Giám đốc Công ty vật tư Bảo vệ thực vật 1
Tháng 7/2006- 3/2009	Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Tháng 4/2009- 3/2014	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Hành vi vi phạm pháp luật:	Không

- Số cổ phiếu nắm giữ đến ngày 01/03/2014: 1.672.087 cổ phiếu
- + Sở hữu cá nhân: 323.234 cổ phiếu, chiếm 6,16% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 1.351.973 cổ phiếu chiếm 60% phần vốn góp của nhà nước

- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không
- Số lượng cổ phiếu của những người liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty tại ngày 01/03/2014: Không

b. Ông ĐỖ ĐỨC CƠ

Chức vụ hiện nay	Ủy viên thường trực HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 TW
Số CMND	012899334 Cấp ngày 04/8/2006. Nơi cấp CA Hà Nội
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	21/10/1962
Nơi sinh:	Thái Bình
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh
Địa chỉ thường trú:	Số nhà 4 Ngõ 470, Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
Trình độ văn hoá:	10/10
Trình độ chuyên môn:	Cử nhân sinh học, Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:	
Tháng 8/1984-4/1993	Kỹ sư, Cục bảo vệ thực vật
Tháng 5/1993-6/1994	Kỹ sư Phòng Kỹ Thuật, Công ty Vật tư BVTV 1
Tháng 7/1994-2/2002	Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty Vật tư BVTV. 1
Tháng 3/2002-6/2006	Phó Giám đốc Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
Tháng 7/2006-3/2009	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Tháng 4/2009-3/2014	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Hành vi vi phạm pháp luật	Không

- Số cổ phiếu nắm giữ đến ngày 01/03/2013: 975.639 cổ phiếu
- + Sở hữu cá nhân: 74.324 cổ phiếu, chiếm 1,42% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 901.315 cổ phiếu chiếm 40% phần vốn góp của nhà nước
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không
- Số lượng cổ phiếu của những người liên quan: Không
- Các khoản nợ đối với công ty tại ngày 01/3/2014: Không

c. Ông TRẦN QUANG DINH, Kế toán trưởng Công ty.

Chức vụ hiện nay	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương
Số CMND	013014442 Cấp ngày 27/10/2007. Nơi cấp CA Hà Nội
Giới tính:	Nam
Năm sinh:	30/08/1961
Nơi sinh:	Hà Tĩnh
Quốc tịch:	Việt Nam
Dân tộc:	Kinh

Địa chỉ thường trú: Số nhà 18 Ngõ 135, Hồ Đắc Di, Đống Đa, Hà Nội
 Trình độ văn hoá: 10/10
 Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
 Quá trình công tác:
 Tháng 4/1987-5/1990 Phụ trách Phòng Kế hoạch Vật tư Chi cục BVTV Nghệ Tĩnh
 Tháng 6/1990-7/1994 Kế toán trưởng Chi Cục Bảo vệ thực vật Hà Tĩnh
 Tháng 7/1994-7/2002 Giám đốc chi nhánh Công ty Vật tư bảo vệ thực vật 1 tại Hà Tĩnh
 Tháng 7/2002-11/2004 Trưởng phòng Tài vụ Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
 Tháng 12/2004-6/2006 Kế toán trưởng Công ty Vật tư Bảo vệ thực vật 1
 Tháng 7/2006-3/2014 Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng Công ty cổ phần BVTV 1 Trung ương
 Hành vi vi phạm pháp luật: Không

- Số cổ phiếu nắm giữ đến ngày 01/03/2014: 74.444 cổ phiếu
- + Sở hữu cá nhân: 74.444 cổ phiếu, chiếm 1,417% Vốn điều lệ
- + Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu chiếm 0% phần vốn góp của nhà nước
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích Công ty: Không
- Số lượng cổ phiếu của những người liên quan: 34.555 cổ phiếu
- Các khoản nợ đối với công ty tại ngày 01/3/2014: Không

1.2. Số lượng cán bộ, nhân viên

Tổng số lao động của Công ty đến thời điểm 01/03/2014 là 298 người với cơ cấu như sau:

Phân loại	Số người	Tỷ trọng (%)
Theo trình độ		
Đại học và trên đại học	102	34,2 %
Trình độ trung cấp	30	10,1 %
Công nhân kĩ thuật và trình độ khác	166	55,7 %
Theo tính chất hợp đồng		
Hợp đồng lao động dài hạn	211	70,8%
Hợp đồng lao động ngắn hạn	87	19,2%
Tổng cộng	298	100%

2.3. Chính sách đối với người lao động

a. Chế độ làm việc

Công ty thực hiện chế độ làm việc 44 giờ/ tuần và 8 giờ/ngày. Tuy nhiên, trong thời gian mùa vụ hoặc chiến dịch phòng trừ dịch hại, Công ty phải huy động

các đơn vị sản xuất, bán hàng làm **thêm** phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không quá 04 giờ/ngày/người và 200 giờ/năm/người. Công ty và nhân viên có thể thoả thuận về việc làm thêm giờ. Công ty thực hiện chế độ làm việc theo đúng Bộ Luật lao động.

b. Chính sách tuyển dụng, đào tạo

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của Công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho Công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tuỳ thuộc vào từng vị trí đảm nhận mà có những tiêu chuẩn quy định phù hợp.

Đào tạo: Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là nắm bắt các yêu cầu về kỹ năng tác nghiệp hoàn thành tốt công việc được giao. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

- Đào tạo nhân viên mới: Sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc.
- Đào tạo thường xuyên: Căn cứ vào nhu cầu phát triển của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với Công ty, Công ty định ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện.v.v... Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ ngay để Công ty đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo.

Chính sách tuyển dụng của Công ty không phân biệt giới tính và địa vị, phù hợp với các quy định của Nhà nước.

c. Chính sách lương, thưởng, phúc lợi

Ngoài các khoản phải trả cho người lao động theo luật định như tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Công ty còn trích các phụ cấp trả cho cán bộ, CNV như: phụ cấp chức vụ, độc hại v.v... làm tăng thêm thu nhập cho người lao động. Mức lương bình quân đến thời điểm 31/12/2013 là 9,2 triệu đồng/người/tháng.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Đầu tư mua sắm TSCĐ trong năm:

	VNĐ
5.1. Tổng mức đầu tư mới và tăng khác	2.376.665.728
Trong đó:	
- Đầu tư cho xây dựng cơ bản	724.763.910
- Đầu tư mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải	1.651.901.818
- Đầu tư nhận giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0
- Tăng khác (do điều chuyển tài sản trong nội bộ công ty)	
5.2. Tổng mức giảm trong năm	4.029.479.100
Trong đó:	
- Giảm thanh lý	1.494.890.085
- Giảm khác (Theo Thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính)	2.534.589.015

4. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	Đồng	306.538.739.129	234.657.732.345	130,63
2	Doanh thu thuần	Đồng	469.992.743.146	373.066.879.669	125,98
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	Đồng	14.452.914.762	11.214.923.843	128,87
4	Lợi nhuận khác	Đồng	421.689.090	630.832.677	66,85
5	Lợi nhuận trước thuế	Đồng	14.874.603.852	11.845.756.520	125,57
6	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	11.819.344.152	10.053.018.457	117,64
7	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	%	16	14	114,29

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2013	Năm 2012	Ghi chú
I	<i>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>				
1	Hệ số thanh toán ngắn hạn:				
	+ Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,29	1,39	
2	Hệ số thanh toán nhanh:				
	+ Hàng tồn kho/nợ ngắn hạn	Lần	1,02	1,09	
II	<i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>				
1	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	71,19	64,01	
2	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	2,47	1,78	
III	<i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>				
1	Vòng quay hàng tồn kho:		1,65	1,88	
	+ Giá vốn hàng bán bình quân	Triệu đồng	367.047	289.580	
	+ Hàng tồn kho bình quân	Triệu đồng	222.591	165.069	
2	Doanh thu thuần/Tổng tài sản :		1,53	1,59	
IV	<i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>				
1	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,51	2,69	
2	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,38	11,9	
3	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,85	4,28	
4	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	3,07	3,0	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

Tổng số cổ phần:	5.250.000 CP
Loại chứng khoán:	Cổ phiếu phổ thông
<i>Trong đó:</i>	
- Cổ phiếu phổ thông tự do chuyển nhượng:	5.000.000 CP
- Cổ phiếu phổ thông hạn chế chuyển nhượng 03 năm (Từ 01/7/2011 đến 30/6/2014):	250.000 CP

b. Cơ cấu cổ đông:

Vốn điều lệ	52.500.000.000 VNĐ
Tổng số cổ phần:	5.250.000 CP
+ Phân chia theo cổ đông lớn và cổ đông nhỏ:	
- Cổ đông lớn	2.576.522
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	49,077
- Cổ đông nhỏ	2.673.478
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	50,923
+ Phân chia tỷ lệ theo cổ đông tổ chức và cá nhân:	
- Cổ đông tổ chức	2.543.348
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	48,44
- Cổ đông cá nhân	2.706.652
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	51,56
+ Phân chia theo cổ đông trong nước và ngoài nước:	
- Cổ đông trong nước	5.250.000
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	100
- Cổ đông ngoài nước	0
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	0
+ Phân chia theo cổ đông nhà nước và cổ đông khác:	
- Số cổ phần của nhà nước	2.253.288
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	42,919
- Số cổ phần của các nhà đầu tư khác	2.996.712
Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)	57,081

c. *Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Trong năm 2013 Công ty không thực hiện tăng vốn cổ phần, không thực hiện chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thường, trả cổ tức bằng cổ phiếu.

d. *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có

e. *Các chứng khoán khác:* Không có

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. *Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh*

- Năm 2013 tuy gặp rất nhiều khó khăn song hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn đạt được kết quả vượt kế hoạch đề ra:

+ Doanh số: Vượt 42,88% so với kế hoạch; tăng 25,68% so với năm 2012.

+ Lợi nhuận sau thuế TNDN: Vượt 26,88% so với kế hoạch và tăng hơn so với năm 2012 là 17,57%.

+ Lãi cơ bản/cổ phiếu: Vượt 26,87% so với kế hoạch và tăng hơn năm 2012 là 17,54%.

+ Thu nhập bình quân/người/tháng: Vượt 9,8% so với kế hoạch và tăng hơn năm 2012 là 28,05%.

+ Nộp ngân sách: Vượt 43,91% so với kế hoạch và tăng hơn năm 2012 là 18,70%.

+ Tỷ lệ cổ tức/vốn điều lệ: 16%. Tăng 1% so với kế hoạch đề ra là 15%.

- Trong năm 2013 tất cả các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều tăng trưởng vượt kế hoạch đề ra. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại như: Doanh số tăng cao nhưng lợi nhuận tăng chưa tương ứng.

+ Nguyên nhân: Do khó khăn chung của nền kinh tế trong nước; giá cả nguyên vật liệu đầu vào luôn biến động; tình hình một số dịch hại quan trọng ít xuất hiện nên những sản phẩm có lợi nhuận cao bán được ít.

+ Trách nhiệm của Ban Điều hành: Trong năm 2013 Ban Điều hành đã rất nỗ lực trong công tác chỉ đạo, điều hành sản xuất kinh doanh, kết quả đạt được tương đối tốt, tất cả các chỉ tiêu đề ra đều tăng trưởng vượt kế hoạch đề ra.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

+ Thị trường được củng cố và mở rộng, nhất là trên cây công nghiệp, thể hiện qua doanh số tăng cao hơn những năm trước.

+ Không để xảy ra thất thoát về tiền hàng.

+ Hệ thống khách hàng được quan tâm chăm sóc tốt hơn nên duy trì được khả năng tiêu thụ hàng hoá.

+ Bộ máy tổ chức được sắp xếp theo hướng gọn nhẹ, tập trung ưu tiên cho công tác bán hàng, thu tiền; công tác cán bộ được quan tâm, chú ý đào tạo.

+ Công tác sản xuất được đầu tư phù hợp để từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo cung ứng tương đối đủ, kịp thời theo yêu cầu của thị trường; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý môi trường theo quy định.

+ Công tác Đảng, đoàn thể được thực hiện đúng quy định. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở; chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động và đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động, của cổ đông.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Trong năm Công ty chủ yếu đầu tư sửa chữa hệ thống kho tàng, nhà xưởng tại kho chứa hàng và nhà xưởng của Công ty. Đảm bảo máy móc thiết bị và hàng hoá được bảo quản an toàn, vận hành tốt. Đầu tư mua sắm máy móc trang thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

STT	Khoản mục	Nguyên giá (NG) tại thời điểm 31/12/2013	Giá trị còn lại (GTCL)	GTCL/NG
I	Tài sản cố định hữu hình	47.847.800.077	20.659.334.043	43,18
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	23.518.851.801	10.224.299.574	43,47
2	Máy móc thiết bị	7.939.497.783	2.574.054.074	32,42
3	Phương tiện vận tải	15.366.447.852	7.701.335.138	50,12
4	Thiết bị quản lý	305.458.823	35.464.411	11,61
5	Tài sản cố định khác	717.543.818	124.180.846	17,31
II	Tài sản cố định Vô hình	831.624.000	831.624.000	100
1	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	831.624.000	831.624.000	100
	Cộng	48.679.424.077	21.490.958.043	

b. Tình hình nợ phải trả:

+ Các khoản vay ngắn hạn

KHOẢN VAY	31/12/2013	31/12/2012
	(VNĐ)	(VNĐ)
Vay VND	99.495.868.778	21.773.699.460
Ngân hàng TMCP Quân Đội	11.060.886.600	5.888.470.500
Ngân hàng Vietcombank Hà Tây	45.122.424.904	6.861.222.800
Ngân hàng Eximbank Long Biên	22.851.782.648	8.246.006.160
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC-CN Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Quốc Tế-CN Ba Đình	19.995.774.626	
Ngân hàng NN&PTNN Chi nhánh Thủ Đô		
Vay cá nhân	465.000.000	
Nguyễn Tiến Dũng		160.000.000
Vũ Thị Thanh Huyền		618.000.000
Vay USD	55.066.429.240	83.844.491.730
Ngân hàng Vietcombank Hà Tây	16.445.119.240	10.310.169.060
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC-CN Hà Nội	26.021.450.000	19.039.862.400
Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Tây Hà Nội	2.097.648.000	2.097.648.000
Ngân hàng NN&PTNN Chi nhánh Thủ Đô	12.599.860.000	17.037.979.400
Ngân hàng NN&PTNN Chi nhánh Thanh Xuân		
Ngân hàng Eximbank Long Biên		35.358.832.870
Cộng:	154.562.298.018	105.618.191.190

Không có nợ vay quá hạn. Những khoản nợ vay phải trả đều nằm trong hạn mức cho phép, các khoản vay đều được đảm bảo bằng tài sản, hàng tồn kho và các khoản nợ phải thu.

Số nợ vay ngắn hạn dư cuối kỳ năm 2013 tăng so với năm 2012 là 46,3%, thời hạn vay là từ 3 tháng đến 9 tháng; lãi suất vay năm 2013 giảm so năm 2012 là 1,6% và tỷ giá ngoại tệ cũng ổn định hơn.

+ Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số (đ)	Nợ quá hạn(đ)	Tổng số(đ)	Nợ quá hạn(đ)
Phải thu khách hàng	19.751.398.506	3.713.716.843	20.727.096.379	4.201.500.972
Trả trước cho người bán	4.694.778.996		2.089.353.249	
Thuế GTGT được khấu trừ	5.408.099.404		3.957.550.759	
Phải thu khác	354.475.839		355.459.389	
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.033.382.217		2.144.126.528	
Tổng cộng	32.242.134.962	3.713.716.843	29.273.586.304	4.201.500.972

Năm 2013 Công ty có các khoản nợ phải thu khách hàng tăng 10,14%. Trong đó nợ quá hạn cuối năm 2013 giảm 11,6% so với cùng kỳ năm 2012.

Đến tại thời điểm 31/12/2013 còn một số khách hàng có nợ xấu như sau:

TT	Họ và tên khách hàng	Thuộc đơn vị quản lý	Số tiền (đồng)	Lý do
1	Công ty cổ phần Minh Sơn	Văn Phòng Công ty	509.351.020	Chây ỳ không trả
2	Nguyễn Thị Thu	Tổ bán hàng Khu vực V	216.581.980	Chây ỳ không trả
3	Nguyễn Thị Hà	CN Nam Trung Bộ	45.197.501	Chây ỳ không trả
4	Tùng Lâm	Chi nhánh Tây Nguyên	197.685.472	Chây ỳ không trả
5	Cao Thanh Hà	Chi nhánh Tây Nguyên	99.424.400	Chây ỳ không trả
6	Đặng Đức Thắng	Chi nhánh Tây Nguyên	67.692.350	Chây ỳ không trả
7	Liên Nga	Chi nhánh Tây Nguyên	37.605.756	Chây ỳ không trả
8	Phạm Thị Hiệp	Chi nhánh Quảng Ngãi	98.792.893	Chây ỳ không trả
9	Nguyễn Đức Bảy	Chi nhánh Quảng Ngãi	23.760.894	Chây ỳ không trả
10	Nguyễn Thị Thanh Bình	Chi nhánh TT Huế	26.817.374	Chây ỳ không trả
11	Phan Thị Ngọc Bích (Tích Thảo)	Chi nhánh Phía Nam	340.190.900	Chây ỳ không trả
12	Mai Thanh Tâm (Đại lý Thanh Tâm)	Chi nhánh Phía Nam	350.086.280	Chây ỳ không trả
13	Công ty TNHH Nam Bắc	Chi nhánh Phía Nam	16.486.632	Chây ỳ không trả
	Tổng cộng		2.029.673.452	

Công ty kinh doanh mặt hàng phục vụ nông nghiệp có độ rủi ro cao; phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. Tuy nhiên với chính sách phát triển bền vững, Công ty thực hiện hạn chế tối đa lượng hàng bán trả chậm nên đã hạn chế được nhiều tình trạng khách hàng nợ quá hạn.

+ Các khoản phải trả:

Chỉ tiêu	31/12/2013		31/12/2012	
	Tổng số	Nợ quá hạn	Tổng số	Nợ quá hạn
<i>Nợ ngắn hạn</i>	218.241.249.662	0	150.217.940.929	0
+Vay và nợ ngắn hạn	154.562.298.018	0	105.618.191.190	
+Phải trả cho người bán	26.143.180.601	0	14.600.207.410	0
+Người mua trả tiền trước	1.550.975.362	0	1.432.523.927	
+Các khoản phải nộp NS nhà nước	2.950.716.283	0	1.409.189.099	0
+Phải trả công nhân viên	15.684.833.398	0	9.441.831.352	0
+Chi phí phải trả	2.110.141.835	0	778.946.025	0
+Phải trả nội bộ				0
+Phải trả, phải nộp khác	15.226.218.295	0	17.277.291.686	0
+Quý khen thưởng phúc lợi	12.885.870	0	-340.239.760	
Nợ dài hạn				0
+Vay và nợ dài hạn				0
+Dự phòng trợ cấp mất việc làm	0	0	0	0
Tổng	218.241.249.662		150.217.940.929	0

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Thành lập thêm Tổ Bán hàng Khu vực VIII, nhằm đáp ứng và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Về sản xuất kinh doanh.

- Ổn định và phát triển nguồn cung ứng nguyên liệu sản xuất. Duy trì, phát triển mối quan hệ hợp tác kinh doanh với các nhà cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào có chất lượng cao.

- Mở rộng ngành nghề kinh doanh trên cơ sở tận dụng kênh phân phối sẵn có của công ty.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu công nghệ để tìm ra và sử dụng các loại nguyên liệu, phụ gia mới, tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao và đưa vào danh mục đăng ký để phát triển bộ sản phẩm của Công ty trên nhiều loại cây trồng khác nhau.

- Đầu tư, trang bị máy móc thiết bị, kho tàng, nhà xưởng để tăng năng suất, chất lượng, phục vụ kịp thời yêu cầu hàng hóa của thị trường.

4.2. Về quản lý tài chính.

- Phân tích, đánh giá và nâng cao hoạt động quản lý các nguồn vốn, dự báo, hoạch định kế hoạch tài chính phục vụ sản xuất, kinh doanh. Xây dựng hệ thống

cân đối, quản lý tài chính, tài sản cố định và lưu động; Cân đối đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đầu tư cho công tác tuyên truyền quảng cáo phát triển thị trường.

- Xây dựng chiến lược, chính sách bán hàng, chăm sóc khách hàng phù hợp đảm bảo vừa đạt các chỉ tiêu cơ bản trong sản xuất kinh doanh vừa giữ vững ổn định hệ thống khách hàng.

4.3. Về tổ chức bộ máy hoạt động.

- Rà soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị trực thuộc. Chủ động sắp xếp, cơ cấu lại bộ máy tổ chức, nhân sự, có chính sách quy hoạch nguồn cán bộ lâu dài từ những cán bộ, nhân viên có tâm huyết, đủ trình độ, năng lực lãnh đạo và đưa vào đào tạo nguồn cán bộ quy hoạch dài hạn cho Công ty.

- Xây dựng chính sách đãi ngộ phù hợp để người lao động gắn bó lâu dài và cống hiến công sức, trí tuệ cho Công ty.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Về hiệu quả hoạt động của Công ty: Tổng doanh thu năm 2013 đạt hơn 472,22 tỷ đồng, tăng 25,68% so với năm 2012. Lợi nhuận trước thuế năm 2013 tăng 25,57% so với năm 2012 và tăng 19,76% chỉ tiêu so với kế hoạch 2013: Tổng lợi nhuận sau thuế đạt 11,82 tỷ đồng, tăng 17,57% so với năm 2012

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành Công ty

Hội đồng quản trị Công ty đánh giá Ban Điều hành đã tổ chức, thực hiện tốt Nghị quyết của HĐQT trong công tác chỉ đạo điều hành sản xuất kinh doanh. Mặc dù năm 2013 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn trong bối cảnh chung khi nhiều doanh nghiệp bị thua lỗ, đã phải ngừng hoạt động, thậm chí bị phá sản nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn đạt được kết quả tốt. Tuy nhiên Ban Điều hành cần cố gắng hơn nữa, tăng cường quản lý chặt chẽ tiền hàng, đặc biệt là chi phí; kịp thời, nhạy bén trong chỉ đạo, điều hành để phấn đấu đạt được các chỉ tiêu cơ bản trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2014.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo Công ty hoạt động đúng pháp luật, đúng Điều lệ Công ty. Tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Xây dựng chiến lược đầu tư, phát triển phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo đạt được các mục tiêu chủ yếu của phương án sản xuất kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua, nhất là chỉ tiêu về doanh số, lợi nhuận, tỷ lệ cổ tức.

- Tập trung chỉ đạo Ban Điều hành tăng cường công tác quản lý tiền hàng, tài sản của Công ty; thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

- Tăng cường giám sát cán bộ quản lý; đánh giá đúng năng lực, trình độ, ý thức, trách nhiệm, thái độ ứng xử của cán bộ quản lý để có biện pháp xử lý phù hợp.
- Xem xét, sắp xếp lại tổ chức bộ máy phù hợp với tình hình thực tế.
- Đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần biểu quyết (%)
1	Đặng Văn Thông	Chủ tịch HĐQT	6,16
2	Đỗ Đức Cơ	Ủy viên thường trực HĐQT	1,42
3	Trần Quang Dinh	Ủy viên HĐQT	1,42
4	Vũ Thiện Giáo	Ủy viên HĐQT	0,19
5	Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên HĐQT	0,82

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có tiểu ban.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị: Trong năm 2013 HĐQT Công ty họp 04 lần, nội dung cụ thể như sau:

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/BVTV.1- HĐQT	22/3/2013	<p>Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương họp ngày 22/3/2013 đã thảo luận và nhất trí thông qua các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Thông qua Chương trình, Quy chế làm việc tại Đại hội; Thông qua danh mục các báo cáo gửi SCIC và trình Đại hội; Thông qua danh sách Ban Tổ chức Đại hội, danh sách Đoàn Chủ tịch, Đoàn Thư ký, Ban kiểm tra tư cách cổ đông, Ban Kiểm phiếu tại Đại hội đồng cổ đông năm 2013. 2. Giao cho Ban Tổ chức Đại hội chỉ đạo và tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. 3. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD và tài chính tóm tắt 2012; Đối với Phương án sản xuất kinh doanh năm 2013: Đặt chỉ tiêu kế hoạch doanh số là 330 tỷ và tỷ lệ cổ tức là 15%. Các chỉ tiêu khác điều chỉnh theo cho phù hợp. - Giao cho thư ký HĐQT tổng hợp các báo cáo trình HĐQT trước ngày 30/3/2013.

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/BVTV.1- HĐQT	22/3/2013	<p>4. Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành chỉ đạo các đơn vị thực hiện việc quản lý đất đai, thực hiện xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.</p> <p>5. Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành chỉ đạo xây dựng phương án đầu tư xây dựng Trụ sở, Văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.</p> <p>6. Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành tập trung chỉ đạo các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Công tác sắp xếp bộ máy tổ chức, cán bộ; Thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc. Tăng cường cán bộ có trình độ quản lý cho các đơn vị sản xuất để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công việc. Giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại tổ chức bộ máy. - Công tác vệ sinh công nghiệp tại các xưởng sản xuất, đảm bảo thuốc sản xuất ra sạch, không bụi bẩn, không xì chảy. - Xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với yêu cầu của thị trường, kịp thời cung ứng hàng hóa cho các đơn vị bán hàng. - Chỉ đạo công tác thu hồi công nợ và quản lý tiền hàng, vật tư, tiền vốn. - Thực hiện đúng các quy định về Điều kiện kinh doanh, Điều kiện sản xuất, Hợp quy, hợp chuẩn theo quy định của pháp luật.
2	02/BVTV.1- HĐQT	24/5/2013	<p>Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương họp ngày 24/5/2013 đã thảo luận và nhất trí thông qua các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Tập trung chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh trong toàn Công ty 6 tháng cuối năm 2013. Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành tập trung chỉ đạo các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ: Kiểm tra, rà soát việc thực hiện phương án kinh doanh của các đơn vị trực thuộc, tăng cường quản lý đất đai, tài sản, sản xuất, hàng hóa, tiền hàng, công nợ, khách hàng. 2. Thành lập Tổ Bán hàng Khu vực VIII và bổ nhiệm: ông Nguyễn Hồng Liên giữ chức vụ: Tổ Trưởng; Ông Nguyễn Thành Chung giữ chức vụ Tổ Phó. Giao cho Thư ký HĐQT hoàn thiện hồ sơ trình ký và ban hành. 3. Đầu tư mua mới xe nâng và máy sang chai cho Xưởng sản xuất Chi nhánh Hải Phòng; Tổng giá trị đầu tư dự kiến khoảng 1,2 tỷ đồng.

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
2	02/BVTV.1- HĐQT	24/5/2013	<p>4. Đầu tư mua mới xe ô tô tải 3,5 tấn để vận tải hàng hóa phục vụ công tác bán hàng, giá trị đầu tư dự kiến 700 triệu đồng.</p> <p>5. Thống nhất phương án trả lại lô đất tại Quảng Ngãi theo ý kiến của UBND tỉnh và thỏa thuận của Bệnh viện Nhân Tâm về mức giá chuyển nhượng tài sản trên đất là 550 triệu đồng; Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành triển khai thực hiện.</p>
3	03/BVTV.1- HĐQT	08/7/2013	<p>Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương họp ngày 08/7/2013 đã thảo luận và nhất trí thông qua các nội dung sau đây:</p> <p>1. Chỉ đạo Tổng Giám đốc, Ban Điều hành Công ty tập trung thực hiện các nhiệm vụ: Kiểm tra, rà soát việc thực hiện phương án kinh doanh của các đơn vị trực thuộc, tăng cường quản lý đất đai, tài sản, sản xuất, hàng hóa, tiền hàng, công nợ, khách hàng;</p> <p>2. Đầu tư sửa chữa, cải tạo kho thuốc bảo vệ thực vật tại Hoàng Phú, Hoàng Hóa, Thanh Hóa. Giao cho Tổng Giám đốc, BĐH Công ty lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế, lập dự toán và thi công công trình theo đúng quy định.</p> <p>3. Xây dựng chiến lược kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật đối các vùng thị trường cây công nghiệp cao su, cà phê, mía.</p> <p>4. Xây dựng chiến lược hợp tác kinh doanh giống cây trồng, mở thêm ngành nghề kinh doanh.</p> <p>5. Giao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty căn cứ vào các nội dung cuộc họp triển khai thực hiện nhiệm vụ.</p>
4	04/BVTV.1- HĐQT	25/11/2013	<p>Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương họp ngày 25/11/2013 đã thảo luận và nhất trí thông qua các nội dung sau đây:</p> <p>1. Chỉ đạo Tổng Giám đốc, Ban Điều hành tập trung thực hiện các nhiệm vụ: Kiểm tra, rà soát việc thực hiện phương án kinh doanh của các đơn vị trực thuộc; Kiểm tra việc quản lý đất đai, tài sản, sản xuất, hàng hóa, tiền hàng, công nợ, khách hàng;</p> <p>2. Đầu tư sửa chữa, cải tạo kho chứa vật tư tại Chi nhánh Hải Phòng. Giao cho Tổng Giám đốc, BĐH lựa chọn đơn vị tư vấn thiết kế, lập dự toán và thi công công trình.</p>

STT	Số Nghị quyết/Quyết định	Ngày	Nội dung
4	04/BVTV.1- HĐQT	25/11/2013	<p>3. Đầu tư mua mới 01 xe ô tô tải từ 4,5 tấn trở lên trang bị cho Chi nhánh Phía Nam, kinh phí dự kiến 750 triệu đồng. Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành tổ chức thực hiện.</p> <p>4. Giao cho Tổng Giám đốc, Ban Điều hành liên hệ tìm đất xây dựng văn phòng và kho chứa hàng cho Chi nhánh Nam Trung Bộ, tìm đất để xây kho hoặc thuê kho trung chuyển hàng hóa tại Phú Thọ để phục vụ sản xuất kinh doanh thị trường các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái.</p> <p>5. Tiếp tục đăng ký tạm ngừng hoạt động kinh doanh năm 2014 đối với Chi nhánh Nam Khu IV và Chi nhánh Thanh Hóa. Giao cho Tổng Giám đốc, BĐH tổ chức thực hiện.</p> <p>6. Giao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty căn cứ vào các nội dung cuộc họp triển khai thực hiện nhiệm vụ.</p>

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

g. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có.

2. Ban Kiểm soát

a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần biểu quyết (%)
1	Đình Khắc Tuấn	Trưởng BKS	0,61
2	Doãn Thị Hằng	Ủy viên BKS	0,43
3	Lê Phan Thành	Ủy viên BKS	0,30

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Trong năm 2013 Ban kiểm soát đã tiến hành công tác kiểm tra giám sát tại các đơn vị trực thuộc Công ty, tập trung kiểm tra giám sát vào các nội dung sau:
 - + Việc thực hiện các quy định của Công ty.
 - + Công tác bán hàng, thực hiện chính sách bán hàng, chính sách hỗ trợ bán hàng cho khách hàng.

- + Công tác quản lý sản xuất, vệ sinh môi trường, an toàn lao động.
- + Công tác xuất nhập và bảo quản hàng hoá.
- + Công tác quản lý tiền hàng, thu hồi công nợ.
- + Công tác quản lý sử dụng quản lý lao động, quản lý sử dụng tài sản tại đơn vị.
- + Công tác quản lý vật tư tiền vốn tại phòng Tài chính - Kế toán Công ty:
- + Công tác điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và cán bộ quản lý của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ Hội đồng quản trị:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số tiền (gồm các khoản lương, thưởng, thù lao của hội đồng quản trị)
1	Đặng Văn Thông	Chủ tịch HĐQT	317.650.145đ/năm
2	Đỗ Đức Cơ	Ủy viên thường trực HĐQT	239.628.845đ/năm
3	Trần Quang Dinh	Ủy viên HĐQT	210.910.156đ/năm
4	Vũ Thiện Giáo	Ủy viên HĐQT	158.439.825đ/năm
5	Nguyễn Ngọc Long	Ủy viên HĐQT	146.226.230đ/năm

+ Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao Ban kiểm soát
1	Đình Khắc Tuấn	Trưởng BKS	14.400.004đ/năm
2	Doãn Thị Hằng	Ủy viên BKS	8.280.000đ/năm
3	Lê Phan Thành	Ủy viên BKS	8.280.000đ/năm

b) Giao dịch cổ phiếu:

- Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Số TT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ tại Công ty	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1.	Đặng Văn Thông	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	320.114	6,10	323.234	6,16	Mua cổ phiếu

Số TT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ tại Công ty	Số cổ phiếu sở hữu đầu năm		Số cổ phiếu sở hữu cuối năm		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
2.	Lương Thị Tú	Phó phòng Tài chính kế toán	39.400	0,75	39.400	0,75	Mua và Bán cổ phiếu
3.	Bùi Văn Phúc	Phó Phòng Kinh doanh	15.645	0,30	25.645	0,49	Mua cổ phiếu

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỒM CÓ:

- 01 Bản ý kiến của kiểm toán viên.
- 01 Bảng cân đối kế toán năm 2013 đến thời điểm 31/12/2013.
- 01 Bảng báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 đến thời điểm 31/12/2013
- 01 Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2013 đến thời điểm 31/12/2013
- 01 Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm 2013 đến thời điểm 31/12/2013.
- 01 Phụ lục số 01: Tài sản cố định hữu hình.
- 01 Phụ lục số 02: Tài sản cố định vô hình.
- 01 Phụ lục số 03: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn.
- 01 Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.
- 01 Phụ lục số 05: Báo cáo bộ phận.

A. Báo cáo tài chính tóm tắt

Ý kiến của kiểm toán viên

Số: 150/2014/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương*

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban điều hành

Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 15 tháng 02 năm 2014 gồm, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có sòn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đáng giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

1. Cơ cấu vốn

	VNĐ
Vốn điều lệ:	52.500.000.000
	CP
Tổng số cổ phần:	5.250.000
Trong đó:	
- Số cổ phần của nhà nước	2.253.288
<i>Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)</i>	<i>42,919</i>
- Số cổ phần của các nhà đầu tư khác	2.996.712
<i>Tỷ lệ/Vốn điều lệ (%)</i>	<i>57,081</i>

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013

Chỉ tiêu	Tấn
2.1. Sản lượng hàng hoá bán ra:	6.995,27
	VNĐ
2.2. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	472.831.183.453
2.3. Các khoản giảm trừ:	611.670.699
2.4. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ:	472.219.512.754
2.5. Tổng chi phí:	457.344.908.902
2.6. Tổng lợi nhuận trước thuế:	14.874.603.852
2.7. Lợi nhuận để tính thuế TNDN:	15.164.077.749
2.8. Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp:	3.965.484.909
Trong đó: 2.8.1. Thuế TNDN được ưu đãi, miễn giảm (do cổ phần hóa)	735.759.738
2.8.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	3.055.259.700
2.8.3. Chi phí thuế TNDN của năm 2012 phải nộp (theo Tờ khai QT thuế bổ sung năm 2012)	118.018.460
2.8.4. Chi phí thuế TNDN của năm 2012 phải nộp (theo biên bản QT thuế của Cục thuế TP Hà Nội)	55.357.671

2.8.5. Chi phí thuế TNDN của năm 2012 phải nộp (đối tác kinh doanh có hóa đơn bỏ trốn)

1.089.340

2.9. Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN:	11.819.344.152
2.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:	2.251
2.11. Thù lao của thành viên BKS (Không làm việc tại Công ty):	8.000.000
2.12. Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ và chia cổ tức:	11.083.584.414
[2.6 – (2.8.1 + 2.8.2)]	

3. Một số chỉ tiêu thực hiện năm 2013

Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch 2013	Thực hiện năm 2013	TH 2013 so TH 2012 (%)	TH 2013 so KH 2013 (%)
1	2	3	4	5	6	7
1	Tổng doanh thu	375.722.258.962	330.500.000.000	472.219.512.754	125,68	142,88
2	Tổng chi phí	363.876.502.442	318.080.239.804	457.344.908.902	125,68	143,783
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	11.845.756.520	12.419.760.196	14.874.603.852	125,57	119,76
4	Thuế TNDN	3.102.143.929	3.104.940.049	3.965.484.909	127,83	127,71
5	Nộp ngân sách	19.399.127.887	16.000.000.000	23.026.581.316	118,70	143,91
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN	10.053.018.457	9.314.820.147	11.819.344.152	117,57	126,88
7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.915	1.774	2.251	117,54	126,87
8	Thu nhập bình quân/người/tháng	7.205.090	8.402.542	9.226.367	128,05	109,80

Năm 2013, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh nền kinh tế nước ta gặp nhiều khó khăn do chịu hậu quả của khủng hoảng kinh tế thế giới, tỷ lệ lạm phát tăng, tiền thuê đất tăng cao, chính sách thắt chặt tiền tệ của Chính phủ..., đặc biệt do dịch hại ít xuất hiện nên một số sản phẩm có lợi nhuận cao không tiêu thụ được nhiều. Tuy nhiên HĐQT, Ban Điều hành cùng toàn thể cán bộ, công nhân viên và người lao động trong Công ty đã nỗ lực phấn đấu không ngừng, hoàn thành vượt kế hoạch đề ra: Tổng doanh thu đạt hơn 472,219 tỷ đồng, vượt 42,88% so với kế hoạch và tăng 25,68% so với năm 2012; Lợi nhuận trước thuế vượt 19,76% so với kế hoạch và tăng 25,57% so với năm 2012; Thu nhập bình quân của người lao động vượt 9,8% so với kế hoạch và tăng 28,05% so với năm 2012.

Chi phí tăng chủ yếu do giá nguyên liệu đầu vào tăng mạnh, chi phí xăng dầu vận chuyển, chi phí tài chính ổn định do bình ổn chênh lệch tỷ giá (lãi suất tiền vay ngân hàng ổn định); Công ty sử dụng nợ ngắn hạn nhiều để dùng cho vốn lưu động.

4. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

	VNĐ
4.1. Tổng số thuế đã nộp:	23.026.581.316
Trong đó:	
- Thuế giá trị gia tăng (hàng nhập khẩu nước ngoài và trong nước)	17.987.494.944
- Thuế nhập khẩu	1.719.185.124
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500.609.427
- Thuế thu nhập cá nhân	801.011.805
- Thuế đất, các loại thuế khác	1.018.130.016
4.2. Tổng số thuế còn phải nộp đến thời điểm 31/12/2013:	2.950.604.168
Trong đó:	
- Thuế giá trị gia tăng	61.913.005
- Thuế nhập khẩu	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.653.810.118
- Thuế thu nhập cá nhân	234.993.160
- Thuế tài nguyên	-112.115

5. Đầu tư mua sắm TSCĐ trong năm

	VNĐ
5.1. Tổng mức đầu tư mới và tăng khác:	2.376.665.728
Trong đó:	
- Đầu tư cho xây dựng cơ bản	724.763.910
- Đầu tư mua sắm máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải	1.651.901.818
- Đầu tư nhận giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0
- Tăng khác (do điều chuyển tài sản trong nội bộ công ty)	
5.2. Tổng mức giảm trong năm:	4.029.479.100
Trong đó:	
- Giảm thanh lý	1.494.890.085
- Giảm khác (Theo Thông tư 45/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính)	2.534.589.015

6. Lao động tiền lương và chính sách đối với người lao động

	NGƯỜI
Tổng số lao động:	298
Trong đó:	
- Người lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ	98
- Lao động phục vụ sản xuất	99
- Lao động làm công tác bán hàng	101
	VNĐ
Thu nhập bình quân/người/tháng:	9.226.367

7. Đánh giá tỷ suất lợi nhuận sau thuế

	%
7.1. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu:	2,51
7.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản:	3,85
7.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/nguồn vốn chủ sở hữu:	13,38
7.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn điều lệ:	22,51

B. Báo cáo tài chính chi tiết:

1.1. Bảng cân đối kế toán: (Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 Năm 2013).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		282.655.084.380	209.888.160.213
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.104.727.608	17.376.034.837
1. Tiền	111	V.01	21.104.727.608	17.376.034.837
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.767.271.122	21.027.782.489
1. Phải thu của khách hàng	131		19.751.398.506	20.727.096.379
2. Trả trước cho người bán	132		4.694.778.996	2.089.353.249
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	354.475.839	355.459.389
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.033.382.219)	(2.144.126.528)
IV. Hàng tồn kho	140		222.590.940.644	165.068.996.606
1. Hàng tồn kho	141	V.04	222.590.940.644	165.068.996.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(8)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.192.145.006	6.415.346.281
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		154.077.706	159.084.498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.408.099.404	3.957.550.759
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	112.115	98.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.629.855.781	2.298.612.109
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		23.883.654.749	24.769.572.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.490.958.043	23.117.909.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.659.334.043	22.189.391.348
- Nguyên giá	222		47.847.800.077	49.500.613.449
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(27.188.466.034)	(27.311.222.101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	831.624.000	831.624.000
- Nguyên giá	228		831.624.000	831.624.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	96.894.516
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.392.696.706	1.651.662.268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.392.696.706	1.651.662.268
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270= 100 + 200)	270		306.538.739.129	234.657.732.345
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả(300=310+330)	300		218.241.249.662	150.217.940.929
I. Nợ ngắn hạn	310		218.241.249.662	150.217.940.929
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	154.562.298.018	105.618.191.190
2. Phải trả cho người bán	312		26.143.180.601	14.600.207.410
3. Người mua trả tiền trước	313		1.550.975.362	1.432.523.927
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2.950.716.283	1.409.189.099
5. Phải trả người lao động	315		15.684.833.398	9.441.831.352
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.110.141.835	778.946.025
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.226.218.295	17.277.291.686
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		12.885.870	(340.239.760)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu(400=410+430)	400		88.297.489.467	84.439.791.416
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	88.297.489.467	84.439.791.416
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.360.000	4.726.360.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		14.923.968.895	14.923.968.895
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.834.022.621	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.452.473.686	2.190.165.308
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		11.860.664.265	10.099.297.213
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		306.538.739.129	234.657.732.345

in:

Đơn vị tính: VND

số	TM	31/12/2013	31/12/2012
2	3	4	5
02		41.519.555.273	42.234.901.934
004		201.409.949	201.409.949
005	V.01	389.313,8	2.498,21

doanh:

ÁT ĐỘNG KINH DOANH
2013

Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012	
16	470.604.413.845	374.131.081.852	
17	611.670.699	1.064.202.183	
n	18	469.992.743.146	373.066.879.669
	19	367.046.952.541	289.579.713.661
vụ	20	102.945.790.605	83.487.166.008
	20	357.095.197	830.540.178
	21	12.722.727.393	8.453.742.198
		8.578.143.866	7.558.280.526
	22	42.020.571.229	35.137.138.367
	23	34.106.672.418	29.511.901.778
		14.452.914.762	11.214.923.843
		1.869.674.411	1.824.839.115
		1.447.985.321	1.194.006.438
		421.689.090	630.832.677
		14.874.603.852	11.845.756.520
	24	3.055.259.700	1.792.738.063
		-	-
		11.819.344.152	10.053.018.457
	25	2.251	1.915

1.2. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	TM	31/12/2013	31/12/2012
1	2	3	4	5
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, ngân gia công	002		41.519.555.273	42.234.901.934
Nợ khó đòi đã xử lý	004		201.409.949	201.409.949
Ngoại tệ các loại: USD	005	V.01	389.313,8	2.498,21

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (a+b)	16	470.604.413.845	374.131.081.852
2	Các khoản giảm trừ:	17	611.670.699	1.064.202.183
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	18	469.992.743.146	373.066.879.669
11	Giá vốn hàng bán	19	367.046.952.541	289.579.713.661
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	102.945.790.605	83.487.166.008
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20	357.095.197	830.540.178
22	Chi phí tài chính	21	12.722.727.393	8.453.742.198
23	- Trong đó: lãi vay phải trả		8.578.143.866	7.558.280.526
24	Chi phí bán hàng	22	42.020.571.229	35.137.138.367
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	34.106.672.418	29.511.901.778
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động Kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]		14.452.914.762	11.214.923.843
31	Thu nhập khác		1.869.674.411	1.824.839.115
32	Chi phí khác		1.447.985.321	1.194.006.438
40	Lợi nhuận khác(40=31-32)		421.689.090	630.832.677
50	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)		14.874.603.852	11.845.756.520
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	24	3.055.259.700	1.792.738.063
52	Chi phí thuế TNDN hoãn Lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)		11.819.344.152	10.053.018.457
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.251	1.915

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng VN

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		475.984.729.780	400.099.351.886
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(448.849.280.102)	(324.947.087.630)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.806.145.430)	(22.994.064.738)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8.365.712.891)	(7.814.074.374)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.233.114.956)	(965.506.783)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(43.993.349.241)	5.048.803.899
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(43.993.349.241)	(27.772.549.278)
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.122.786.884)	20.654.872.982
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(137.425.610)	(3.044.038.809)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		279.977.273	55.148.182
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		259.340.178	541.010.925
+ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		401.891.841	(2.447.879.702)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		323.607.299.414	284.937.129.126
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274.721.223.736)	(298.317.834.881)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.351.596.200)	(5.464.571.000)
+ Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		41.534.479.478	(18.845.276.755)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.813.584.435	(638.283.475)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.376.034.837	18.013.597.996
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		33.126.796	720.316
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	21.222.746.068	17.376.034.837

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Văn Thông